TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **599/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/12/2023
V/v: *Tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đức Thành
2. Ông Trần Văn Vinh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 439/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/09/2023 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Trần Như B, sinh năm 1982 (có mặt)
HKTT: P2008 CT12, khu đô thị mới T, xã T, huyện T, Hà Nội
Chỗ ở: P2008 CT12, khu đô thị mới T, xã T, huyện T, Hà Nội

Bị đơn: chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1982 (vắng mặt)
HKTT: P2008 CT12, khu đô thị mới T, xã T, huyện T, Hà Nội
Chỗ ở: P1808, tòa A, chung cư T, xã T, huyện T, Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, anh Trần Như B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 04/06/2022 tại UBND xã T, huyện T, Hà Nội. Anh chị đều đã trải qua ly hôn và đều có con riêng, con gái chị T ở cùng

anh chị, còn con trai anh B ở với vợ cũ, anh B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại P2008 CT12, khu đô thị mới T, xã T, huyện T, Hà Nội. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Anh chị bất đồng trong nhiều chuyện từ đi lại, ăn uống, chăm sóc con cái. Đặc biệt, chị T không hài lòng về việc anh B chăm sóc con riêng và luôn yêu cầu anh B phải làm theo ý của chị T trong mối quan hệ của anh B và con riêng. Khi anh B không đồng ý thì chị T có tin nhắn lời lẽ sỉ nhục anh B, đe dọa vợ cũ của anh B. Thái độ của chị T làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con trai anh B và việc chăm sóc của anh B với con. Mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, không thể khắc phục được, tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc. Từ đầu tháng 10/2023, chị T và con riêng đã chuyển đến sinh sống tại P1808, tòa A, chung cư T, xã T, huyện T, Hà Nội. Anh chị sống ly thân từ đó đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh B xin được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị không có con chung.

Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, chị Nguyễn Thu T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị T xác nhận anh B trình bày về quá trình vợ chồng kết hôn, chung sống là đúng sự thật. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh B thường xuyên trao đổi, tương tác với vợ cũ là chị Bùi Thị Như Q qua mạng xã hội. Chị Q thường xuyên nhắn tin cho anh B về vấn đề con cái, nhưng bất kể thời gian, dù không có việc quan trọng. Chị T đã nói chuyện với anh B và tỏ quan điểm về việc nhắn tin liên tục của chị Q sẽ ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng, nhưng anh B yêu cầu ly hôn với chị. Anh B có thái độ cục súc, thiếu tôn trọng chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Thậm chí khi vợ chồng cãi nhau, anh B còn gọi con gái chị T ra chứng kiến. Điều này ảnh hưởng đến tâm sinh lý của chị và con. Khi anh chị làm thụ tinh nhân tạo, anh B cũng không thiết tha việc con cái, có thái độ hời hợt, không quan tâm, hỏi han chị T. Mâu thuẫn đỉnh điểm là chị Q nhắn tin cho anh B vu khống chị T có hành động xâm hại con riêng của anh B trong khi thực tế là chị T tắm cho cháu, nhưng anh B không hề bênh vực, giải thích khiến chị bị ức chế tâm lý và hỏng thai. Điều này thể hiện anh B vô trách nhiệm, thiếu quan tâm, chăm sóc chị. Sau đó chị T đã chủ động

làm lành và muốn vợ chồng hòa giải mâu thuẫn nhưng anh B luôn thờ ơ, lạnh nhạt, coi thường chị T bằng lời nói và hành động. Tại buổi làm việc trước, chị đồng ý ly hôn là do anh B ép buộc chị T phải đồng ý thì mới xác nhận tài sản riêng của chị. Đây là hành vi đê hèn của một người chồng đối với vợ. Nhưng thực tế, chị T không muốn ly hôn vì vẫn còn tình cảm. Việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, tinh thần và danh dự của chị T. Chị T đề nghị Tòa án cho anh chị thêm thời gian để hòa giải vì mâu thuẫn giữa anh chị không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Nếu đoàn tụ, anh chị có thể chung sống hạnh phúc nếu anh B biết thay đổi, cân đối giữa vợ cũ, con riêng và gia đình mới, không tiếp tục liên hệ với vợ cũ qua mạng xã hội mà chỉ nên liên hệ qua điện thoại.

Về con chung: Anh chị không có con chung.

Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Như B, anh B được ly hôn chị Nguyễn Thu T; Về con chung: anh chị không có con chung. Về tài sản chung, nhà đất, công nợ: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Anh B phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật: Anh Trần Như B đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Nguyễn Thu T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật

là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là chị Nguyễn Thu T có đăng ký thường trú tại xã T, huyện T, Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.3. Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Chị T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với chị T.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Như B và chị Nguyễn Thu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 04/06/2022 tại UBND xã T, huyện T, Hà Nội. Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là về cách chăm sóc con riêng của anh B. Anh B cho rằng chị T không hài lòng về việc anh chăm sóc con riêng và yêu cầu anh phải làm theo ý của chị T trong mối quan hệ của anh và con riêng. Thái độ của chị T làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con trai anh và việc chăm sóc của anh với con. Chị T cũng xác nhận anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ cũ của anh B được quyền nuôi con nên thường xuyên kiếm cớ liên lạc với anh B và vu khống chị T nhưng anh B không bênh vực chị, mà có thái độ thiếu tôn trọng chị, đòi ly hôn khiến tâm sinh lý của chị và con gái riêng bị ảnh hưởng. Anh chị cũng thụ tinh nhân tạo để có con chung nhưng anh B không quan tâm chuyện con cái. Sau đó chị chủ động làm lành nhưng anh B đều thờ ơ, lạnh nhạt, tiếp tục đón vợ cũ, con riêng đi chơi. Anh B còn có thái độ xúc phạm, đuổi chị ra khỏi nhà chồng và có hành vi đê hèn khi ép buộc chị phải đồng ý ly hôn thì mới ký giấy tờ thủ tục để chị mua nhà của riêng chị. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin được ly hôn với chị T. Chị T không đồng ý ly hôn do vẫn còn tình cảm và để giữ danh dự vì đây là lần kết hôn thứ hai của chị. Tuy nhiên, tại các buổi hòa giải và tại các phiên tòa xét xử, chị T đều vắng mặt không có lý do, thể hiện chị T không có thiện chí trong việc hòa giải.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định anh B và chị T có mâu thuẫn về tình cảm, thường xuyên cãi nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, anh B và chị T mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh B được ly hôn chị T.

2.2. Về con chung: Anh Trần Như B và chị Nguyễn Thu T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung, nhà đất, công nợ: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Trần Như B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Như B. Anh Trần Như B được ly hôn chị Nguyễn Thu T.

2. Về con chung: Anh chị không có con chung.

3. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Trần Như B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 63871 ngày 31/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Anh B đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN VĂN THẮNG

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các bên đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thắng